

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Duy Linh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên
Ông Lại Cao Lê	Thành viên
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên
Ông Trần Công Chiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Trưởng ban	
Ông Hoàng Mạnh Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2017)
Bà Bùi Thị Xuân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2017)
Ông Nguyễn Duy Lý	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2017)
Ông Lê Quang Hưng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP được lập ngày 10 tháng 08 năm 2017, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết của Tổng Công ty đang được ghi nhận theo phương pháp giá gốc đồng thời chưa xác định được phần lãi/ lỗ trong các Công ty liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Tổng Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của các Công ty liên kết này. Chúng tôi không có đủ cơ sở để đưa ra kết luận rằng Công ty có cần phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.176.391.250.696	1.192.902.185.703
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	58.624.987.764	214.532.546.557
111 1. Tiền		42.724.987.764	121.917.571.981
112 2. Các khoản tương đương tiền		15.900.000.000	92.614.974.576
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	692.929.754.127	548.848.317.192
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		692.929.754.127	548.848.317.192
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		103.740.240.365	79.337.504.804
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.326.559.017	33.294.539.332
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.706.466.466	16.399.388.738
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.300.000.000	2.300.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	53.774.200.873	29.710.562.725
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.366.985.991)	(2.366.985.991)
140 IV. Hàng tồn kho	10	312.034.443.748	338.029.158.540
141 1. Hàng tồn kho		315.909.870.335	339.660.745.785
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.875.426.587)	(1.631.587.245)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		9.061.824.692	12.154.658.610
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	5.950.292.065	4.083.815.041
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.194.871.661	1.641.981.042
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.916.660.966	6.428.862.527
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		417.937.187.684	396.395.733.933
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	60.000.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	60.000.000	60.000.000
220 II. Tài sản cố định		269.459.139.582	296.861.916.660
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	269.197.514.581	296.861.916.660
222 - Nguyên giá		902.651.512.193	890.867.649.329
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(633.453.997.612)	(594.005.732.669)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	261.625.001	-
228 - Nguyên giá		299.000.000	-
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(37.374.999)	-
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		53.392.478.749	102.115.200
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	53.392.478.749	102.115.200
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	72.950.697.875	76.562.103.809
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		44.095.619.370	47.707.025.304
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.312.742.151	33.312.742.151
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.457.663.646)	(4.457.663.646)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		22.074.871.478	22.809.598.264
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	21.804.415.892	22.512.097.119
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	270.455.586	297.501.145
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.594.328.438.380	1.589.297.919.636

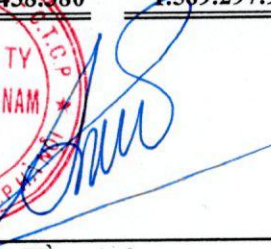
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		338.369.313.494	355.532.786.325
310 I. Nợ ngắn hạn		326.545.894.839	342.648.876.415
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	134.478.392.401	84.555.789.162
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	14.166.950.603	81.465.531.272
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	24.452.933.439	3.207.762.782
314 4. Phải trả người lao động		22.008.158.548	46.435.206.467
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	6.172.054.531	6.195.057.070
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		152.622.400	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	20	45.792.969.383	37.429.574.465
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	21.378.008.231	12.058.715.310
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		902.633.053	8.151.313.639
322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		57.041.172.250	63.149.926.248
330 II. Nợ dài hạn		11.823.418.655	12.883.909.910
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	3.318.840.000	3.273.840.000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.000.000.000	2.750.000.000
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	7.504.578.655	6.860.069.910
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.255.959.124.885	1.233.765.133.310
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	1.255.959.124.885	1.233.765.133.310
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		102.000.000.000	102.000.000.000
416 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(97.053.812.877)	(97.053.812.877)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		44.811.738.067	30.725.222.733
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		169.550.891.233	184.220.190.461
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		128.134.184.922	91.799.392.899
421b LNST chưa phân phối kỳ này		41.416.706.311	92.420.797.563
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		405.640.308.462	382.863.532.993
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.594.328.438.380	1.589.297.919.636


Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2017





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2017	năm 2016
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.384.383.995.260	1.364.231.438.502
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.221.400.317	31.994.985.616
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.383.162.594.943	1.332.236.452.886
11 4. Giá vốn hàng bán	25	1.149.839.476.766	1.085.913.847.601
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.323.118.177	246.322.605.285
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	28.660.291.776	15.054.967.416
22 7. Chi phí tài chính	27	532.909.809	5.297.541.265
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		522.840.478	401.714.177
24 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(2.915.059.555)	-
25 9. Chi phí bán hàng	28	116.871.023.815	101.891.421.685
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	21.483.753.382	21.559.726.239
30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		120.180.663.392	132.628.883.512
31 12. Thu nhập khác	30	4.383.350.861	14.299.772.411
32 13. Chi phí khác	31	2.888.093.386	7.587.395.645
40 14. Lợi nhuận khác		1.495.257.475	6.712.376.766
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		121.675.920.867	139.341.260.278
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	9.730.617.337	9.652.880.362
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	671.554.304	(139.659.886)
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		111.273.749.226	129.828.039.802
61 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		50.867.597.922	73.556.432.660
62 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		60.406.151.304	56.271.607.142
70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	806	1.166


Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	121.675.920.867	139.341.260.278
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	42.841.802.802	39.297.068.714
03	- Các khoản dự phòng	(5.004.841.244)	5.189.460.795
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(19.972.546.649)	(11.347.887.226)
06	- Chi phí lãi vay	522.840.478	401.714.177
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	140.063.176.254	172.881.616.738
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(214.503.214)	9.090.195.649
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	13.393.455.665	20.056.955.065
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(55.339.101.542)	(3.757.213.856)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(2.143.039.779)	3.603.495.386
14	- Tiền lãi vay đã trả	(522.840.478)	(446.769.733)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.749.652.398)	(2.628.871.582)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(15.847.139.435)	(14.998.165.802)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	75.640.355.073	183.801.241.865
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(61.203.490.085)	(29.106.430.435)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.466.569.907	4.231.175.348
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(398.243.185.492)	(93.769.132.432)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	246.740.155.811	4.474.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.131.971.072	13.738.403.754
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(198.107.978.787)	(100.431.983.765)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	94.794.180.503	48.204.690.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(87.224.887.582)	(58.397.432.211)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(41.009.228.000)	(37.654.747.032)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(33.439.935.079)	(47.847.489.243)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2017	năm 2016
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(155.907.558.793)	35.521.768.857
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		214.532.546.557	315.968.798.823
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>58.624.987.764</u>	<u>351.490.567.680</u>

Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2017

001
CÔ
CH
NG
A
17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2017 là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất bia và thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi, cung ứng thiết bị máy công nông nghiệp, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, hoạt động bán buôn thực phẩm. Do giá bán lợn trong 6 tháng đầu năm 2017 giảm sâu mạnh lợi nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi của Tổng Công ty giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Bù lại, doanh thu từ sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa tăng trưởng tốt giúp Tổng Công ty đạt kết quả kinh doanh tương đối khả quan.

Cấu trúc Tổng Công ty

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

- Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:
Xem chi tiết Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 . Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 30 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 15 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 04 - 06 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 - 10 năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 48 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.661.543.743	1.960.271.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.063.444.021	119.957.300.813
Các khoản tương đương tiền (*)	15.900.000.000	92.614.974.576
	58.624.987.764	214.532.546.557

(*) Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng, lãi suất từ 4%/năm đến 5,5% năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty CP Bia- Rượu- Nước giải khát Hà Nội	16.702.981.164	17.184.691.228
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.623.577.853	16.109.848.104
+ <i>Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư</i>	74.302.626	1.585.631.379
+ <i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	19.549.275.227	14.524.216.725
	36.326.559.017	33.294.539.332

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Lactalis International	2.563.856.813	-	2.055.990.196	-
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	3.649.678.543	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn kiến tạo Thương hiệu	1.265.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phytocent Việt Nam	1.206.199.737	-	-	-
- Công ty TNHH Tetrapak Việt Nam	-	-	8.150.141.100	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và PT Công nghệ Hoàng Anh	-	-	2.340.000.000	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ cao	-	-	1.500.000.000	-
- Các khoản trả trước	5.021.731.373	-	2.353.257.442	-
	13.706.466.466	-	16.399.388.738	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	2.300.000.000	(2.300.000.000)	2.300.000.000	(2.300.000.000)
	2.300.000.000	(2.300.000.000)	2.300.000.000	(2.300.000.000)

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu Công ty CP An Đại Việt về cổ tức	946.358.920	-	946.358.920	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	25.521.775.284	-	13.416.945.480	-
- Tạm ứng	270.950.500	-	96.550.500	-
- Ký cược, ký quỹ	11.411.080	-	16.411.080	-
- Bảo hiểm xã hội	71.173.721	-	-	-
- Phải thu tiền thuế TNCN	594.651.793	-	-	-
- Phải thu về khoán chăn nuôi lợn của người lao động	943.511.758	-	1.693.405.231	-
- Phải thu từ hộ chăn nuôi bò sữa về:	25.087.891.109	-	12.511.386.589	-
+ Tiền cho mượn mua bò	6.026.494.250		1.411.936.327	
+ Tiền cho mượn đầu tư chăn nuôi	17.820.000.000		11.099.144.000	
+ Thuế đất (thu hộ nhà nước)	1.238.889.305		-	
+ Phải thu khác hộ chăn nuôi bò	2.507.554		306.262	
- Phải thu khác	112.276.708	-	815.304.925	-
	53.774.200.873	-	29.710.562.725	-

8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	60.000.000	-	60.000.000	-

9 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh ⁽¹⁾	151.200.000	123.300.000	220.000.000	192.100.000
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành ⁽²⁾	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920	946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
- Phải thu cá nhân khác	1.646.000	-	1.646.000	-
	3.436.644.911	1.069.658.920	3.505.444.911	1.138.458.920

⁽¹⁾ Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

⁽²⁾ Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	154.306.620.236	-	152.897.398.949	-
- Công cụ, dụng cụ	1.966.313.766	-	3.156.477.875	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.612.092.810	(3.875.426.587)	17.774.999.740	(1.631.587.245)
- Thành phẩm	81.533.749.106	-	154.535.234.496	-
- Hàng hóa	9.491.094.417	-	11.296.634.725	-
	315.909.870.335	(3.875.426.587)	339.660.745.785	(1.631.587.245)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Mua sắm	53.290.363.549	53.290.363.549	-	-
+ Máy rót sữa A3	43.836.982.580	43.836.982.580	-	-
+ Máy trộn, trạm CIP, tank 60 ngàn lít	9.391.252.697	9.391.252.697	-	-
+ Mua sắm thiết bị, tài sản khác	62.128.272	62.128.272	-	-
- Xây dựng cơ bản	102.115.200	102.115.200	102.115.200	102.115.200
+ Công trình trung tâm thương mại khu Chợ Mới	102.115.200	102.115.200	102.115.200	102.115.200
	53.392.478.749	53.392.478.749	102.115.200	102.115.200

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm kế toán mới phát sinh trong kỳ, có nguyên giá 299.000.000 triệu đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2017 là 37.374.999 đồng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	130.381.996
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	59.030.395	133.708.333
- Chi phí quảng cáo trong chương trình "Nấu nướng thật là vui"	-	864.666.670
- Công cụ bán hàng	5.528.407.928	2.955.058.042
- Chi phí tiền thuê đất 6 tháng cuối năm	362.853.742	-
	5.950.292.065	4.083.815.041
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.770.001.702	6.221.367.511
- Đàn lợn sinh sản (*)	18.694.960.736	15.502.784.152
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.191.440.719	607.967.588
- Chi phí trả trước dài hạn khác	148.012.735	179.977.868
	21.804.415.892	22.512.097.119

(*) Do đặc thù biến động thường xuyên và có giá trị dưới 30 triệu đồng nên đàn lợn sinh sản được trình bày vào chi phí trả trước dài hạn.

Đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 3

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.342.550.000	1.342.550.000	908.572.500	908.572.500
- Malterie Du Chateau	-	-	4.073.784.000	4.073.784.000
- Công ty TNHH Bao bì Hương Sen	3.393.617.663	3.393.617.663	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Tây Bắc	5.162.774.567	5.162.774.567	-	-
- Công ty Cổ phần Ngọc Diệp	3.435.294.757	3.435.294.757	3.283.806.902	3.283.806.902
- Công ty TNHH Sản xuất TM An Khải	6.232.464.093	6.232.464.093	8.255.399.460	8.255.399.460
- Phải trả các đối tượng	114.911.691.321	114.911.691.321	68.034.226.300	68.034.226.300
	134.478.392.401	134.478.392.401	84.555.789.162	84.555.789.162

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Thịnh Hiền	827.567.005	6.454.859.974
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	403.046.755	5.973.709.914
- Công ty TNHH Thăng Linh	342.824.571	5.602.215.891
- Doanh nghiệp Tư nhân Vũ Xuân Bình - Hải Dương 3	137.726.452	4.560.906.057
- Công ty TNHH MTV Tùng lộc - Ninh Bình	269.401.158	4.465.238.109
- Công ty TNHH Thương mại Đức Thắng	260.647.407	4.269.170.610
- Doanh nghiệp Tư nhân Việt Hoàng Long	170.335.882	4.119.242.213
- Doanh nghiệp Tư nhân Trịnh Thị Thu Hà	934.328.280	3.713.828.158
- Doanh nghiệp Tư nhân Tuyển Bắc - Hải Dương 2	189.040.464	3.377.673.818
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hoàng Dương	254.639.904	3.251.076.624
- Công ty TNHH Tuyệt Mai - Uông Bí	177.912.101	2.968.063.285
- Doanh nghiệp Tư nhân Tuấn Minh	632.216.532	2.949.292.594
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Phong Cảnh Nhung	48.321.582	2.861.602.559
- Phải trả đối tượng khác	9.518.942.510	26.898.651.466
	14.166.950.603	81.465.531.272

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào (*)	6.076.465.198	6.076.465.198
- Chi phí phải trả khác	95.589.333	118.591.872
	6.172.054.531	6.195.057.070

(*) Chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mỹ Hào đối với khoản vay của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc theo đúng kế hoạch trả nợ.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	200.723
- Kinh phí công đoàn	578.047.049	115.580.734
- Bảo hiểm xã hội	417.868.882	51.767.037
- Bảo hiểm y tế	6.109.421	1.258.552
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.727.233	907.480
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	-	957.614.228
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	214.200.000
- Phải trả về cổ tức	6.422.000	-
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả về khoản chăn nuôi	-	11.010.016
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.168.589.429	686.280.445
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	36.631.071.325	29.057.653.985
- Phải trả khoản Thuế TNCN đã tạm nộp thừa	220.160.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.049.068.744	834.395.965
	45.792.969.383	37.429.574.465
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.318.840.000	3.273.840.000
	3.318.840.000	3.273.840.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	5.498.705.300	5.663.851.808

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Công ty CP GTNFoods	410.156.500.000	65,00	48.331.620.000	7,66
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Bà Phạm Thị Hoa	-	0,00	126.202.000.000	20,00
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Các cổ đông khác	100.247.500.000	15,89	335.870.380.000	53,23
	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	631.010.000.000	631.010.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.015.650.000	41.015.650.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	44.811.738.067	30.725.222.733
	44.811.738.067	30.725.222.733

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Ký hiệu ngoại	30/06/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	21.642,04	21.690,00
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	210,63	211,00

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	213.357.402.040	242.215.467.089
Doanh thu bán sản phẩm sữa	1.098.415.186.416	998.713.507.487
Doanh thu bán lợn	58.944.343.245	114.776.657.726
Doanh thu bán bò, bê giống	10.791.300.527	5.916.252.967
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.651.123.032	1.915.473.233
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	224.640.000	694.080.000
	1.384.383.995.260	1.364.231.438.502

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	20.560.880	25.678.496.364
Giảm giá hàng bán	1.200.839.437	6.316.489.252
	1.221.400.317	31.994.985.616

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	173.747.844.158	215.324.510.694
Giá vốn của sản phẩm sữa	880.111.441.001	770.212.772.094
Giá vốn của sản phẩm bán lợn	79.504.373.579	93.213.458.464
Giá vốn của bò, bê giống	11.855.132.710	5.971.660.508
Giá vốn gia cung cấp dịch vụ	1.745.258.731	1.191.445.841
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.875.426.587	-
	1.149.839.476.766	1.085.913.847.601

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.622.751.077	10.080.819.407
Cổ tức, lợi nhuận được chia	614.049.799	2.313.859.913
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.429.686	51.889.421
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.371.061.214	2.608.398.675
	28.660.291.776	15.054.967.416

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	522.840.478	401.714.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.331	20.100.140
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	-	4.865.726.948
Chi phí tài chính khác	10.000.000	10.000.000
	532.909.809	5.297.541.265

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	12.119.185.511	9.995.538.341
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.862.043.578	899.050.064
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.249.627.701	3.923.277.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.256.416	353.929.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.953.733.940	13.094.667.896
Chi phí khác bằng tiền	82.419.176.669	73.624.958.888
	116.871.023.815	101.891.421.685

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.605.139.882	11.055.364.232
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.739.491.785	2.448.794.710
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.878.339	146.966.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.469.294.573	1.508.307.778
Chi phí dự phòng	-	21.598.227
Thuế, phí, và lệ phí	3.211.369.157	940.020.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.941.809.286	1.515.756.157
Chi phí khác bằng tiền	2.422.770.360	3.922.917.368
	21.483.753.382	21.559.726.239

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	18.181.818
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	-	3.697.841.953
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	236.964.115	552.685.431
Thu lại tiền khoán âm của người lao động	37.156.677	131.750.300
Các khoản nhận từ hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị	3.295.000.000	7.473.910.520
Thu nhập đào tạo	49.500.000	66.000.000
Các khoản thu nhập khác	764.730.069	2.359.402.389
	4.383.350.861	14.299.772.411

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.364.950.690	3.604.316.740
Chi phí thanh lý đàn lợn	984.243.982	2.542.337.235
Các khoản bị phạt	94.976.104	341.606.962
Chi phí đào tạo	43.530.000	56.239.000
Các khoản chi phí khác	400.392.610	1.042.895.708
	2.888.093.386	7.587.395.645

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	17.242.881.889	15.763.620.809
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(7.512.264.552)	(6.110.740.447)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.730.617.337	9.652.880.362
Thuế TNDN đã nộp thừa đầu kỳ	(2.214.162.111)	(1.844.747.123)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	393.724.689	173.287.753
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.749.652.398)	(2.628.871.582)
Thuế TNDN đã nộp thừa cuối kỳ	1.916.660.966	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.077.188.483	5.352.549.410

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	270.455.586	297.501.145
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	270.455.586	297.501.145

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (*)	7.504.578.655	6.860.069.910
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.504.578.655	6.860.069.910

c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	671.554.304	(139.659.886)
Tổng	671.554.304	(139.659.886)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	50.867.597.922	73.556.432.660
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	50.867.597.922	73.556.432.660
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	806	1.166

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	824.668.026.177	772.390.756.941
Chi phí nhân công	79.510.855.449	65.750.223.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.804.427.803	39.297.068.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.788.884.761	36.776.926.631
Chi phí khác bằng tiền	112.509.823.295	57.655.272.016
Tổng	1.092.282.017.485	971.870.247.784

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.624.987.764	-	214.532.546.557	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.160.759.890	(66.985.991)	63.065.102.057	(66.985.991)
Các khoản cho vay	695.229.754.127	(2.300.000.000)	551.148.317.192	(2.300.000.000)
Đầu tư dài hạn	33.312.742.151	(4.457.663.646)	33.312.742.151	(4.457.663.646)
Cộng	877.328.243.932	(6.824.649.637)	862.058.707.957	(6.824.649.637)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	22.378.008.231	14.808.715.310
Phải trả người bán, phải trả khác	183.590.201.784	125.259.203.627
Chi phí phải trả	6.172.054.531	6.195.057.070
Cộng	212.140.264.546	146.262.976.007

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Đầu tư dài hạn	-	28.855.078.505	-	28.855.078.505
	<u>-</u>	<u>28.855.078.505</u>	<u>-</u>	<u>28.855.078.505</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn		28.855.078.505	-	28.855.078.505
	<u>-</u>	<u>28.855.078.505</u>	<u>-</u>	<u>28.855.078.505</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống <u>VND</u>	Trên 1 năm đến 5 năm <u>VND</u>	Trên 5 năm <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.624.987.764	-	-	58.624.987.764
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.033.773.899	60.000.000	-	90.093.773.899
Các khoản cho vay	692.929.754.127	-	-	692.929.754.127
	<u>841.588.515.790</u>	<u>60.000.000</u>	<u>-</u>	<u>841.648.515.790</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.532.546.557	-	-	214.532.546.557
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.938.116.066	60.000.000	-	62.998.116.066
Các khoản cho vay	548.848.317.192	-	-	548.848.317.192
	<u>826.318.979.815</u>	<u>60.000.000</u>	<u>-</u>	<u>826.378.979.815</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống <u>VND</u>	Trên 1 năm đến 5 năm <u>VND</u>	Trên 5 năm <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	21.378.008.231	1.000.000.000	-	22.378.008.231
Phải trả người bán, phải trả khác	180.271.361.784	3.318.840.000	-	183.590.201.784
Chi phí phải trả	6.172.054.531	-	-	6.172.054.531
	<u>207.821.424.546</u>	<u>4.318.840.000</u>	<u>-</u>	<u>212.140.264.546</u>

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	12.058.715.310	2.750.000.000	-	14.808.715.310
Phải trả người bán, phải trả khác	121.985.363.627	3.273.840.000	-	125.259.203.627
Chi phí phải trả	6.195.057.070	-	-	6.195.057.070
	140.239.136.007	6.023.840.000	-	146.262.976.007

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động chế biến sữa	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.097.193.786.099	69.735.643.772	216.233.165.072	1.383.162.594.943
Lợi nhuận từ hoạt động kinh	237.710.588.342	(21.623.862.517)	17.236.392.352	233.323.118.177
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	71.560.909.870
Tài sản bộ	622.548.229.269	42.374.686.819	104.155.701.759	769.078.617.847
Tài sản không phân bổ	-	-	-	824.979.364.947
Tổng tài sản	622.548.229.269	42.374.686.819	104.155.701.759	1.594.057.982.794
Nợ phải trả của các bộ phận	219.709.937.656	47.098.220.139	(489.173.861)	266.318.983.934
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	64.545.750.905
Tổng nợ	219.709.937.656	47.098.220.139	(489.173.861)	330.864.734.839

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2017	năm 2016
		VND	VND
Cổ tức được chia			
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	550.800.000	1.522.656.534
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết	56.700.000	56.700.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Công ty liên kết	2.300.000.000	2.300.000.000
Phải thu về cổ tức			
Công ty CP An Đại Việt	Công ty liên kết	946.358.920	946.358.920
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	457.191.000	457.191.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2017	năm 2016
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	774.455.376	561.600.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại để so sánh với số liệu kỳ này:

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Đã trình bày trên</u>
		VND	báo cáo kỳ trước
			VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	47.707.025.304	65.130.794.562
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	321	184.220.190.461	191.048.880.755
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(97.053.812.878)	(86.458.733.913)

Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2017

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa; kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm	160.000.000.000	160.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
2) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long; kỳ hạn 06 - 12 tháng, lãi suất từ 5,8%/năm - 6,3%/năm	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
3) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (Tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng, lãi suất 5,5%/năm)	6.000.000.000	6.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
4) Ngân hàng TMCP An Bình - PCG Mộc Châu, Chi nhánh Sơn La; kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,9%/năm	25.403.254.092	25.403.254.092	24.560.214.957	24.560.214.957
5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình; kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
6) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long; kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm	41.726.248.335	41.726.248.335	41.726.248.335	41.726.248.335
7) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ; kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,8%/năm	25.078.161.800	25.078.161.800	44.367.576.200	44.367.576.200
8) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mộc Châu; kỳ hạn 6-12 tháng, lãi suất từ 5,8% đến 6,5%/năm	160.200.000.000	160.200.000.000	160.200.000.000	160.200.000.000
9) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình; kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,3%	22.328.745.900	22.328.745.900	41.706.668.900	41.706.668.900
10) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long; kỳ hạn 9-12 tháng; lãi suất từ 5,5% đến 6,8%/năm	46.817.950.000	46.817.950.000	14.417.950.000	14.417.950.000
11) Quỹ tín dụng nhân dân Thị trấn Nông trường Mộc Châu; kỳ hạn 6-12 tháng, lãi suất từ 5,3% đến 7%/năm	105.375.394.000	105.375.394.000	82.194.983.000	82.194.983.000
12) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt; kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,3%/năm	-	-	21.674.675.800	21.674.675.800
	692.929.754.127	692.929.754.127	548.848.317.192	548.848.317.192

Tiền gửi có kỳ hạn

- 1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa; kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm
- 2) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long; kỳ hạn 06 - 12 tháng, lãi suất từ 5,8%/năm - 6,3%/năm
- 3) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (Tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng, lãi suất 5,5%/năm)
- 4) Ngân hàng TMCP An Bình - PCG Mộc Châu, Chi nhánh Sơn La; kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,9%/năm
- 5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình; kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm
- 6) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long; kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm
- 7) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ; kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,8%/năm
- 8) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mộc Châu; kỳ hạn 6-12 tháng, lãi suất từ 5,8% đến 6,5%/năm
- 9) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình; kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,3%
- 10) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long; kỳ hạn 9-12 tháng; lãi suất từ 5,5% đến 6,8%/năm
- 11) Quỹ tín dụng nhân dân Thị trấn Nông trường Mộc Châu; kỳ hạn 6-12 tháng, lãi suất từ 5,3% đến 7%/năm
- 12) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt; kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,3%/năm

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	30/06/2017		01/01/2017			
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết VND	Tỷ lệ lợi ích VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	30,00%	6.372.478.920	6.372.478.920
2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	39,35%	-	-
3. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	36,72%	6.246.509.697	6.829.093.556
4. Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	30,78%	7.037.546.557	6.879.061.776
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	36,44%	1.202.609.751	3.147.242.074
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	45,00%	2.816.292.931	2.891.281.262
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	37,27%	655.178.167	610.386.711
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	33,75%	986.976.291	970.325.579
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	34,84%	-	-
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	6.249.803.160	6.113.638.795
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	2.794.331.360	2.794.331.360
12. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	35,02%	9.733.892.536	11.099.185.271
					44.095.619.370	47.707.025.304
		30/06/2017		01/01/2017		
		Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng	
		4.098.734.693	(2.800.000.000)	4.098.734.693	(2.800.000.000)	
		4.685.428.501	-	4.685.428.501	-	
		4.257.100.000	(1.657.663.646)	4.257.100.000	(1.657.663.646)	
		2.616.885.131	-	2.616.885.131	-	
		17.609.383.826	-	17.609.383.826	-	
		45.210.000	-	45.210.000	-	
		33.312.742.151	(4.457.663.646)	33.312.742.151	(4.457.663.646)	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác

1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK
3. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt
4. Công ty Cổ phần ĐPT&XNK Gia Cầm
5. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương
6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty nhận vốn đầu tư khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7,78%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
3. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
4. Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia Cẩm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
5. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,29%	0,29%	Xây dựng

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	274.339.374.564	465.612.291.836	62.144.223.896	469.944.754	83.271.281.306	5.030.532.973	890.867.649.329
Số tăng trong kỳ	811.798.127	6.551.660.909	-	112.370.000	10.357.419.785	138.297.500	17.971.546.321
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	6.551.660.909	-	112.370.000	-	138.297.500	6.802.328.409
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	811.798.127	-	-	-	-	-	811.798.127
- <i>Bê tơ chuyển thành bỏ vật sửa</i>	-	-	-	-	10.357.419.785	-	10.357.419.785
Số giảm trong kỳ	(522.903.826)	-	-	-	(5.664.779.631)	-	(6.187.683.457)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(522.903.826)	-	-	-	(5.664.779.631)	-	(6.187.683.457)
Số dư cuối kỳ	274.628.268.865	472.163.952.745	62.144.223.896	582.314.754	87.963.921.460	5.168.830.473	902.651.512.193
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	163.510.457.499	358.773.064.845	35.213.522.990	469.944.754	32.420.554.310	3.618.188.271	594.005.732.669
Số tăng trong kỳ	10.605.374.064	20.687.137.058	3.909.025.186	7.023.125	7.225.654.518	370.213.852	42.804.427.803
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	10.605.374.064	20.687.137.058	3.909.025.186	7.023.125	7.225.654.518	370.213.852	42.804.427.803
Số giảm trong kỳ	(305.027.232)	-	-	-	(3.051.135.628)	-	(3.356.162.860)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(305.027.232)	-	-	-	(3.051.135.628)	-	(3.356.162.860)
Số dư cuối kỳ	173.810.804.331	379.460.201.903	39.122.548.176	476.967.879	36.595.073.200	3.988.402.123	633.453.997.612
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	110.828.917.065	106.839.226.991	26.930.700.906	-	50.850.726.996	1.412.344.702	296.861.916.660
Tại ngày cuối kỳ	100.817.464.534	92.703.750.842	23.021.675.720	105.346.875	51.368.848.260	1.180.428.350	269.197.514.581

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.932.533.989 VND (Thuyết minh số 14);
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 211.674.064.766 VND

Phụ lục 3 : VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	5.987.266.010	5.987.266.010	14.728.832.135	11.817.201.985	8.898.896.160	8.898.896.160
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên (2)	2.140.449.300	2.140.449.300	6.829.112.071	2.140.449.300	6.829.112.071	6.829.112.071
+ Bà Lê Thị Tuyết Lan (3)	500.000.000	500.000.000	350.000.000	200.000.000	650.000.000	650.000.000
+ Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn (4)	681.000.000	681.000.000	2.886.236.297	1.567.236.297	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mộc châu	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào (5)	2.750.000.000	2.750.000.000	1.750.000.000	1.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	12.058.715.310	12.058.715.310	96.544.180.503	87.224.887.582	21.378.008.231	21.378.008.231
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào (5)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	1.500.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	5.500.000.000	5.500.000.000	-	1.500.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)	(1.750.000.000)	(1.500.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.750.000.000	2.750.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000

Phụ lục 3 : VAY (tiếp theo)

- (1) Các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Thuyết minh 3 với tổng giá trị 1 0 tỷ đồng.
- (2) Các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay từ 5,8%/năm đến 7%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Thuyết minh 3 với tổng giá trị 6 tỷ đồng.
- (3) Khoản vay Bà Lê Thị Tuyết Lan theo Hợp đồng hỗ trợ vay vốn số 21/2017/HĐVV ngày 13/04/2017 và Hợp đồng số 23/2017/HĐVV ngày 07/05/2017, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- (4) Theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201700206 ngày 02/06/2017, Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Tài sản đảm bảo: Phương tiện vận tải tại Văn phòng Công ty và Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/TĐ ngày 03/6/2014.
- (5) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Theo đó, khoản vay sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.000.000.000 đồng, trong đó số nợ phải trả trong 12 tháng tới là 3.000.000.000 đồng;

CÔNG
CH NHIỆM
TỔNG KIỂM
AAS
KIỂM

Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	3.829.338.228	74.020.836	69.278.017.627	54.141.673.090	-	11.381.027.145
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.025.305.462	1.025.305.462	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.214.162.111	393.724.689	9.730.617.337	3.749.652.398	1.916.660.966	6.077.188.483
- Thuế Thu nhập cá nhân	385.282.188	1.831.321.157	5.307.313.635	6.167.562.258	-	585.790.346
- Thuế Tài nguyên	-	17.967.600	104.907.010	122.874.610	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	80.000	890.728.500	8.776.115.158	3.257.836.193	-	6.408.927.465
- Các loại thuế khác	-	-	61.315.932	61.315.932	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	12.836.000	12.836.000	-	-
	6.428.862.527	3.207.762.782	94.296.428.161	68.539.055.943	1.916.660.966	24.452.933.439

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng	
	VND	VND						VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	631.010.000.000	102.000.000.000		(97.053.812.877)	17.612.640.778	143.950.416.265	363.039.839.523	1.160.559.083.689	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	73.556.432.660	56.271.607.142	129.828.039.802	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	8.567.500.966	(57.953.615.500)	(43.364.078.899)	(92.750.193.433)	
Giảm do hợp nhất Công ty liên kết áp dụng theo phương pháp giá gốc	-	-	-	-	-	(15.609.369.059)	-	(15.609.369.059)	
Số dư cuối kỳ trước	631.010.000.000	102.000.000.000		(97.053.812.877)	26.180.141.744	143.943.864.366	375.947.367.766	1.182.027.560.999	
Số dư đầu kỳ này	631.010.000.000	102.000.000.000		(97.053.812.877)	30.725.222.733	184.220.190.461	382.863.532.993	1.233.765.133.310	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	50.867.597.922	60.406.151.304	111.273.749.226	
Phân phối lợi nhuận kỳ này (*)	-	-	-	-	-	(9.450.891.611)	-	(9.450.891.611)	
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	-	14.086.515.334	(55.389.659.160)	(37.629.375.835)	(78.932.519.661)	
Ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận tại các công ty liên kết	-	-	-	-	-	(696.346.379)	-	(696.346.379)	
Số dư cuối kỳ này	631.010.000.000	102.000.000.000		(97.053.812.877)	44.811.738.067	169.550.891.233	405.640.308.462	1.255.959.124.885	

(*) Công ty mẹ và công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận trong kỳ như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con	Cộng
Kết quả kinh doanh sau thuế	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	77.157.035.766	50.462.296.141	127.619.331.907
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.715.703.577	6.370.811.757	14.086.515.334
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	4.629.422.146	3.291.111.503	7.920.533.649
Trích trả cổ tức năm 2016	1.817.851.788	-	1.817.851.788
	41.015.650.000	-	41.015.650.000
	55.178.627.511	9.661.923.260	64.840.550.771

